

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PCI**

Số: 1923 /PCI-KTNB

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI

- Mã chứng khoán: PCI

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

- Điện thoại: 024 37343060

- Fax: 024 38231997

- Email: cbtt@pcigroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI công bố thông tin BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất bán niên năm 2022 đã được soát xét và giải trình sự biến động của lợi nhuận sau thuế trên BCTC bán niên năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2022 tại đường dẫn: <http://pcigroup.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Anh Dương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PCI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0935/2022/CV-PCI-BTC
V/v: Giải trình biến động LNST 6
tháng đầu năm 2022 đã được soát xét
và so với 6 tháng đầu năm 2021

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006,
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán” ngày 16 tháng 11 năm 2020,
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 tại Báo cáo kết quả kinh doanh trong BCTC riêng và BCTC hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét so với cùng kỳ năm 2021 có sự chênh lệch trên 10% như sau:

1. Biến động lợi nhuận trên kết quả kinh doanh BCTC riêng

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 là 228,7 tỷ đồng giảm 77,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, tương ứng với mức giảm 25,4% chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm 2022 thấp hơn cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu lĩnh vực xây lắp giảm so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2021 là giai đoạn cao điểm thi công các hợp đồng EPC dự án điện gió trong đó có 3 dự án Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên đề kịp phát điện trước 31/10 nên doanh thu lĩnh vực Xây lắp và thiết bị ngành điện cao đột biến so với cùng kỳ các năm).

2. Biến động lợi nhuận trên kết quả kinh doanh BCTC hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 trên báo cáo KQKD hợp nhất 6 tháng năm 2022 là 247,2 tỷ đồng giảm 174,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, tương ứng với mức giảm 41,4% chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng năm 2022 thấp hơn cùng kỳ năm trước chủ yếu do cùng kỳ năm trước ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ đánh giá lại khoản đầu tư khi tăng đầu tư từ Công ty liên kết thành Công ty con 262 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động tài chính 6 tháng năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do 3 dự án điện gió đi vào vận hành nên phát sinh chi phí lãi vay và chi phí tài chính tăng từ việc đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản vay ngoại tệ cuối kỳ.
- Lãi từ công ty liên doanh, liên kết giảm 42,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ và hợp tác của Quý cơ quan.
Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- B.KTNB (P/h);
- Lưu VT, BTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Anh Dương



Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0100100745

ngày 2 tháng 3 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 2 tháng 3 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn
Ông Vũ Ánh Dương
Ông Võ Hồng Quang
Ông Nguyễn Minh Đệ
Ông Mai Lương Việt

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ánh Dương
Ông Đặng Quốc Tường
Ông Võ Hồng Quang
Ông Nguyễn Nhật Tân
Ông Nguyễn Minh Đệ
Ông Vũ Văn Tứ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/1/2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Hà
Ông Hoàng Văn Cường
Ông Hoàng Văn Sáng

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 18 Lý Văn Phúc
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,




Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

12
NG
HIỆP
PN
ÊM



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00109-22-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.647.523.551.646	6.589.439.946.263
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	2.615.317.116.457	2.291.977.758.704
Tiền	111		846.107.116.457	794.977.758.704
Các khoản tương đương tiền	112		1.769.210.000.000	1.497.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		152.773.887.163	144.291.658.746
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	152.773.887.163	144.291.658.746
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.778.323.884.588	3.123.796.576.209
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.456.284.397.095	2.288.896.283.193
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	792.865.920.032	362.986.950.991
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	15.502.374.676
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	13	64.399.905.076	2.886.249.280
Phải thu ngắn hạn khác	136	14(a)	474.576.154.318	461.446.671.449
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	15	(9.802.491.933)	(7.921.953.380)
Hàng tồn kho	140	16	954.128.201.715	903.574.118.319
Hàng tồn kho	141		955.457.111.865	904.903.028.469
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.328.910.150)	(1.328.910.150)
Tài sản ngắn hạn khác	150		146.980.461.723	125.799.834.285
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21(a)	9.247.805.942	9.032.926.084
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		136.017.145.123	113.347.823.373
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	26	1.715.510.658	3.419.084.828
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		13.041.525.366.370	12.097.595.471.264
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.405.710.807	8.295.573.500
Phải thu dài hạn khác	216	14(b)	8.405.710.807	8.295.573.500
Tài sản cố định	220		9.890.611.487.528	10.160.398.968.606
Tài sản cố định hữu hình	221	17	8.958.428.512.942	9.205.307.914.600
<i>Nguyên giá</i>	222		10.242.037.879.474	10.224.992.854.472
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.283.609.366.532)	(1.019.684.939.872)
Tài sản cố định vô hình	227	18	932.182.974.586	955.091.054.006
<i>Nguyên giá</i>	228		981.273.899.230	981.273.899.230
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(49.090.924.644)	(26.182.845.224)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Bất động sản đầu tư	230	19	215.231.462.012	221.087.291.258
<i>Nguyên giá</i>	231		276.243.994.329	276.243.994.329
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(61.012.532.317)	(55.156.703.071)
Tài sản dở dang dài hạn	240		699.746.779.109	379.876.492.995
Xây dựng cơ bản dở dang	242	20	699.746.779.109	379.876.492.995
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.549.380.604.726	638.667.149.476
Đầu tư vào công ty liên kết	252	10(b)	1.547.157.219.687	426.443.764.437
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(c)	4.821.770.000	214.821.770.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.598.384.961)	(2.598.384.961)
Tài sản dài hạn khác	260		678.149.322.188	689.269.995.429
Chi phí trả trước dài hạn	261	21(b)	425.099.938.587	400.788.211.984
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	4.381.798.101	23.247.747.020
Lợi thế thương mại	269	23	248.667.585.500	265.234.036.425
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.689.048.918.016	18.687.035.417.527
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.187.884.711.709	12.406.199.375.288
Nợ ngắn hạn	310		5.011.590.364.229	5.798.709.308.694
Phải trả người bán ngắn hạn	311	24	913.413.780.437	1.756.355.852.050
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25	260.936.918.148	61.565.293.438
Thuế và các khoản khác phải nộp				
Nhà nước	313	26	63.412.738.629	57.875.464.313
Phải trả người lao động	314		45.223.328.804	73.644.686.355
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	27	658.257.541.772	803.547.487.900
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		914.812.340	837.788.869
Phải trả ngắn hạn khác	319	28(a)	63.610.889.824	94.096.679.867
Vay ngắn hạn	320	29(a)	2.823.513.432.758	2.799.553.623.583
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	30	19.410.982.493	16.403.173.920
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31	162.895.939.024	134.829.258.399
Nợ dài hạn	330		8.176.294.347.480	6.607.490.066.594
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		459.722.104	459.722.104
Phải trả dài hạn khác	337	28(b)	5.678.643.621	4.272.392.275
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	29(b)	7.847.029.884.848	6.237.700.383.328
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	292.759.425.930	325.819.782.115
Dự phòng phải trả dài hạn	342	30	30.366.670.977	39.237.786.772

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.501.164.206.307	6.280.836.042.239
Vốn chủ sở hữu	410	32	6.501.164.206.307	6.280.836.042.239
Vốn cổ phần	411	33	2.351.596.490.000	2.351.596.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.351.596.490.000	2.351.596.490.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.136.556.786	711.136.556.786
Vốn khác của chủ sở hữu	414		29.026.800.000	22.906.800.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		708.285.511	708.285.511
Quỹ đầu tư phát triển	418		245.101.256.700	244.289.305.040
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		65.418.160.381	65.313.759.426
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.456.819.736.740	1.305.280.035.901
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.260.134.209.957	610.259.788.653
- LNST kỳ này/năm nay	421b		196.685.526.783	695.020.247.248
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.641.356.920.189	1.579.604.809.575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.689.048.918.016	18.687.035.417.527

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểuTrần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35	2.988.835.812.375	4.536.057.617.422
Giá vốn hàng bán	11	36	2.293.968.893.217	4.106.001.171.359
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		694.866.919.158	430.056.446.063
Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	30.504.516.636	286.462.117.431
Chi phí tài chính	22	38	336.246.248.052	137.111.618.640
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>249.727.476.776</i>	<i>136.014.635.986</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		11.289.619.574	54.155.830.818
Chi phí bán hàng	25	39	3.687.104.591	27.060.281.421
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40	115.577.639.166	122.075.073.854
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		281.150.063.559	484.427.420.397
Thu nhập khác	31	41	1.443.758.794	27.124.132.082
Chi phí khác	32	42	26.606.456.725	9.225.669.386
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(25.162.697.931)	17.898.462.696
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		255.987.365.628	502.325.883.093
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44	22.911.642.715	81.638.785.666
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	44	(14.194.407.266)	(1.056.241.277)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		247.270.130.179	421.743.338.704

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)			247.270.130.179	421.743.338.704
Phân bổ cho:				
Cổ đông phổ thông của Công ty	61		196.685.526.783	406.116.801.755
Cổ đông không kiểm soát	62		50.584.603.396	15.626.536.949
Lãi trên cổ phiếu				Điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	45	739	1.687

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Phạm Thị Thanh Bình
 Người lập biểu



Trần Thị Minh Việt
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Ánh Dương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	255.987.365.628	502.325.883.093
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	312.250.075.305	136.985.499.294
Các khoản dự phòng	03	(3.982.768.669)	6.182.619.859
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	78.027.643.270	(2.746.574.334)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37.105.380.624)	(335.725.078.649)
Chi phí lãi vay	06	249.727.476.776	136.014.635.986
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	854.904.411.686	443.036.985.249
Biến động các khoản phải thu	09	520.278.833.365	(723.487.532.492)
Biến động hàng tồn kho	10	(50.554.083.396)	(530.668.875.097)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(413.701.475.331)	245.085.159.017
Biến động chi phí trả trước	12	(24.558.262.635)	(6.947.938.783)
		886.369.423.689	(572.982.202.106)
Tiền lãi vay đã trả	14	(235.808.483.570)	(131.163.718.689)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.939.987.929)	(92.680.156.140)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.318.947.606)	(7.172.772.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	607.302.004.584	(803.998.849.705)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(939.822.891.981)	(2.150.092.354.014)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.174.182.239	2.177.727.272
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	23	(223.391.743.648)	(264.755.607.771)
Tiền thu hồi cho vay, nhận lại tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	24	173.894.996.320	143.891.072.771
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(900.000.000.000)	(524.076.656.100)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và nhận phân phối lợi nhuận	27	24.541.255.373	18.185.178.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.863.604.201.697)	(2.774.670.639.114)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	48.760.406.800	307.773.840.000
Tiền thu từ đi vay	33	4.756.262.914.759	5.891.048.937.493
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.227.354.690.132)	(3.198.870.530.288)
Tiền trả cổ tức	36	(1.392.673.467)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.576.275.957.960	2.999.952.247.205
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	319.973.760.847	(578.717.241.614)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.291.977.758.704	1.475.766.385.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.365.596.906	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	2.615.317.116.457	897.049.144.276

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểuTrần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (“Công ty”) tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 2 tháng 3 năm 1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 2 tháng 3 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 24 công ty con cấp 1 và 2 công ty con cấp 2 (1/1/2022: 24 công ty con cấp 1 và 2 công ty con cấp 2) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết và tỷ lệ % sở hữu	
				30/6/2022	1/1/2022
Công ty con cấp 1					
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Xây lắp điện	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV PCI Nàng Hương	Cung cấp dịch vụ	Hà Nội	100%	100%
8	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai	Xây lắp điện	Hà Nội	100%	100%
9	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Xây lắp điện	Ninh Bình	100%	100%
10	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện	Hà Nội	90,00%	90,00%
11	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Điện Biên	60,00%	60,00%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,39%	99,39%
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Hà Nội	51,00%	51,00%
14	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,83%	99,83%
15	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió	Cao Bằng	99,90%	99,90%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Cao Bằng	51,00%	51,00%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiên Bộ	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,95%	99,95%
18	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	55,54%	55,54%
19	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	54,70%	54,70%
20	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	54,73%	54,73%

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết và tỷ lệ % sở hữu	
				30/6/2022	1/1/2022
Công ty con cấp 1					
21	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện	Hà Nội	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Khai thác khoáng sản	Cao Bằng	57,27%	57,27%
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Sông Gâm	Sản xuất điện	Cao Bằng	99,00%	99,00%
24	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Cho thuê nhà xưởng	Hà Nội	99,75%	99,75%
Công ty con cấp 2					
<i>Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh</i>					
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm	Thái Nguyên	81,00%	81,00%
<i>Công ty con của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình</i>					
2	Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện ETIK	Kiểm định, thử nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị dụng cụ điện áp đến 110 kV	Hà Nội	51,00%	51,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 3 công ty liên kết (1/1/2022: 2 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 10(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty và các công ty con có 1.524 nhân viên (1/1/2022: 1.497 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Công ty sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Công ty sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Công ty liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và tỷ giá bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng hóa được tính theo phương pháp giá đích danh. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 5 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản phản ánh giá trị trữ lượng khoáng sản tại mỏ đồng và niken của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát, một công ty con của Công ty. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 25 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4, Trung Thu, Mông Ân. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Công ty phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang và Cục thuế Tỉnh Điện Biên.

(iii) Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình điện gió. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Công ty phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Quảng Trị.

(iv) Quyền sử dụng khu đất 120 Định Công

Quyền sử dụng khu đất 120 Định Công gồm các chi phí mua lại quyền sử dụng khu đất 120 Định Công. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn quyền sử dụng khu đất là 50 năm.

(v) Chi phí thuê hạ tầng

Chi phí thuê hạ tầng đầu nối dự án được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản, chi phí tư vấn, chi phí nạo vét hạ lưu thủy điện và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và công trình xây dựng đã hoàn thành trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự trong ba năm gần nhất.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu là phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lơ lửng theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lơ lửng là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa theo biên bản đo số điện và giá điện được quy định cụ thể trong Hợp đồng mua bán điện ký với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con

Ngoài các thông tin trình bày trong Thuyết minh 1(d) và 10(c), không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây lắp;
- Sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản;
- Năng lượng;
- Bán hàng; và
- Các hoạt động khác.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Bán hàng VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Doanh thu hợp nhất của bộ phận	1.015.220.694.996	331.859.456.729	37.094.891.009	922.292.914.327	652.088.992.743	30.278.862.571	2.988.835.812.375
Giá vốn hàng bán bộ phận	(929.507.934.348)	(308.161.457.086)	(22.417.755.656)	(373.673.492.907)	(635.167.621.384)	(25.040.631.836)	(2.293.968.893.217)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	85.712.760.648	23.697.999.643	14.677.135.353	548.619.421.420	16.921.371.359	5.238.230.735	694.866.919.158
Chi phí bán hàng							(3.687.104.591)
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(115.577.639.166)
Doanh thu hoạt động tài chính							30.504.516.636
Chi phí tài chính							(336.246.248.052)
Phần lãi trong công ty liên kết							11.289.619.574
Kết quả từ hoạt động khác							(25.162.697.931)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(8.717.235.449)
Lợi nhuận thuần sau thuế							247.270.130.179

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Bán hàng VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Doanh thu hợp nhất của bộ phận	2.937.961.878.290	222.578.295.231	82.562.763.949	299.467.678.750	976.629.222.792	16.857.778.410	4.536.057.617.422
Giá vốn hàng bán bộ phận	(2.746.973.008.810)	(193.948.459.259)	(50.114.889.653)	(142.668.851.556)	(959.075.384.217)	(13.220.577.864)	(4.106.001.171.359)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	190.988.869.480	28.629.835.972	32.447.874.296	156.798.827.194	17.553.838.575	3.637.200.546	430.056.446.063
Chi phí bán hàng							(27.060.281.421)
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(122.075.073.854)
Doanh thu hoạt động tài chính							286.462.117.431
Chi phí tài chính							(137.111.618.640)
Phần lãi trong công ty liên kết							54.155.830.818
Kết quả từ hoạt động khác							17.898.462.696
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(80.582.544.389)
Lợi nhuận thuần sau thuế							421.743.338.704

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Bán hàng VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	2.140.565.624.917	639.330.516.158	514.732.767.208	10.595.055.120.556	311.090.906.534	1.974.625.004.985	16.175.399.940.358 3.513.648.977.658
Tổng tài sản							<u>19.689.048.918.016</u>
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	1.332.189.260.915	522.674.209.779	26.519.482.847	7.670.519.374.786	125.469.464.184	641.450.312.314	10.318.822.104.825 2.869.062.606.884
Tổng nợ phải trả							<u>13.187.884.711.709</u>
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Chi tiêu vốn	9.847.970.999	12.459.615.323	3.533.517.800	93.971.458	-	355.001.546.673	380.936.622.253
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	9.736.509.544	6.069.160.393	550.231.475	250.730.523.678	-	15.785.483	267.102.210.573
Khấu hao tài sản cố định vô hình	174.677.167	-	-	-	-	22.733.402.253	22.908.079.420
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	5.855.829.246	-	-	-	5.855.829.246

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Bán hàng VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022							
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	2.360.048.868.270	684.594.105.888	467.836.869.912	10.475.574.057.746	445.059.547.639	1.511.432.400.237	15.944.545.849.692 2.742.489.567.835
Tổng tài sản							<u>18.687.035.417.527</u>
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	1.788.238.949.161	582.456.354.996	62.957.951.578	7.286.214.138.065	272.085.175.511	161.811.228.106	10.153.763.797.417 2.252.435.577.871
Tổng nợ phải trả							<u>12.406.199.375.288</u>
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Chi tiêu vốn	12.325.530.316	272.363.636	11.363.805.796	3.265.427.139.397	-	-	3.289.388.839.145
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	4.657.993.397	3.903.117.443	635.178.715	102.232.934.802	-	18.412.450	111.447.636.807
Khấu hao tài sản cố định vô hình	124.665.752	121.657.415	-	-	-	-	246.323.167
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	5.628.553.132	-	-	-	5.628.553.132

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	20.989.867.966	17.354.365.086
Tiền gửi ngân hàng	825.117.248.491	777.623.393.618
Các khoản tương đương tiền	1.769.210.000.000	1.497.000.000.000
	2.615.317.116.457	2.291.977.758.704

10. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	152.773.887.163	152.773.887.163	144.291.658.746	144.291.658.746

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2022		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
	%	%		
	sở hữu	quyền biểu quyết		
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	25,09%	136.665.715.733	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	49,00%	49,00%	300.000.000.000	(**)
Công ty Cổ phần Western Pacific (*)	30,08%	30,08%	1.110.491.503.954	(**)
			1.547.157.219.687	
	1/1/2022		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
	%	%		
	sở hữu	quyền biểu quyết		
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	25,09%	126.443.764.437	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	49,00%	49,00%	300.000.000.000	(**)
			426.443.764.437	

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022					
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	46.431	0,00115%	0,00115%	821.770.000	-	1.555.438.500
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	400.000	10,00%	10,00%	4.000.000.000	(2.598.384.961)	(**)
				<u>4.821.770.000</u>	<u>(2.598.384.961)</u>	
	1/1/2022					
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	46.431	0,00115%	0,00115%	821.770.000	-	1.722.590.100
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	400.000	10,00%	10,00%	4.000.000.000	(2.598.384.961)	(**)
Công ty Cổ phần Western Pacific (*)	7.000.000	7,00%	7,00%	210.000.000.000	-	(**)
				<u>214.821.770.000</u>	<u>(2.598.384.961)</u>	

(*) Ngày 4 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Western Pacific trở thành công ty liên kết của Công ty sau khi Công ty hoàn tất việc mua lại 7.000.000 cổ phần từ các cổ đông hiện hữu và mua thêm 11.500.000 cổ phần phát hành mới (tương đương tăng thêm 23,08% quyền sở hữu) và nâng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại công ty này từ 7% lên 30,08%.

(**) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	159.301.122.689	71.446.815.248
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	141.150.472.635	238.160.507.412
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	130.488.398.170	103.928.336.840
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	85.932.358.717	223.104.376.619
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	69.655.833.853	203.741.139.244
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	62.944.225.795	132.568.743.164
Các khoản phải thu khách hàng khác	806.811.985.236	1.315.946.364.666
	1.456.284.397.095	2.288.896.283.193

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	104.907.085.427	69.918.260.478
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	95.988.840.482	95.988.840.482
Zhongtian Technology Submarine Cable Co., Ltd	89.321.361.272	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Định Tân	75.586.656.603	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Đông Nam	37.741.629.442	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Phú Sĩ	35.818.631.471	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	353.501.715.335	197.079.850.031
	792.865.920.032	362.986.950.991

13. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ông Nguyễn Tất Cường (*)	60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Điện 1	2.886.249.280	2.886.249.280
Khác	1.513.655.796	-
	64.399.905.076	2.886.249.280

(*) Đây là khoản một công ty con của Công ty phải thu về cho vay ngắn hạn một cá nhân (không phải bên liên quan), hưởng lãi suất 5%/năm, không có tài sản bảo đảm, gốc và lãi được trả vào ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn khác có kỳ hạn dưới 12 tháng, không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất từ 5% đến 6,5%/năm (1/1/2022: 6% đến 6,5%/năm).

14. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	2.353.208.252	1.929.801.481
Tạm ứng đền bù chi phí giải phóng mặt bằng (*)	287.385.997.973	258.000.222.223
Tạm ứng	62.946.643.538	74.429.859.924
Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	33.475.189.313	46.862.250.044
Phải thu Công ty Cổ phần Điện gió Phong Liễn (**)	44.355.672.977	16.043.406.311
Ký cược, ký quỹ	667.421.544	430.957.368
Phải thu về cho vay ngắn hạn (***)	37.131.863.115	57.631.000.000
Phải thu khác	6.260.157.606	6.119.174.098
	474.576.154.318	461.446.671.449

(*) Đây là các khoản tạm ứng để chi trả chi phí đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả chi phí đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

(**) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 23 tháng 12 năm 2020 giữa hai công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên với Công ty Cổ phần Điện gió Phong Liễn, trong đó Công ty Cổ phần Điện gió Phong Liễn là đầu mối thực hiện dự án đầu tư xây dựng và vận hành hạ tầng đầu nối cụm dự án điện gió Phong Huy, Phong Nguyên, Phong Liễn vào hệ thống điện quốc gia. Các bên sẽ thực hiện việc góp vốn dựa theo tỷ lệ cam kết góp, tỷ lệ này tỷ lệ thuận với công suất của mỗi nhà máy điện gió. Mọi quyền lợi của các bên đối với hoa lợi, lợi tức và giá trị tài sản chung được phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 phản ánh tổng số vốn đã góp của Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên, trừ đi tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được bàn giao giữa các bên tại Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên.

(***) Đây là khoản một công ty con của Công ty phải thu về cho vay ngắn hạn một cá nhân (không phải bên liên quan), hưởng lãi suất 3,5%/năm và không có tài sản bảo đảm.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký cược, ký quỹ	8.405.710.807	8.295.573.500

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2022			1/1/2022			Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<i>Nợ quá hạn</i>							
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	10.305.473.583	(3.091.642.075)	7.213.831.508	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu Thép Sóc Sơn Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	Trên 3 năm	2.151.632.200	(2.151.632.200)	-	Trên 3 năm	2.151.632.200	(2.151.632.200)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	2.049.842.044	(2.049.842.044)	-	Trên 3 năm	2.049.842.044	(2.049.842.044)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	418.555.690	(418.555.690)	-	Trên 3 năm	418.555.690	(418.555.690)
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng đến dưới 3 năm	785.756.413	(400.646.207)	385.110.206	Từ 6 tháng đến dưới 3 năm	5.851.799.854	(2.121.750.439)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	1.690.173.717	(1.690.173.717)	-	Trên 3 năm	1.180.173.007	(1.180.173.007)
		<u>17.401.433.647</u>	<u>(9.802.491.933)</u>	<u>7.598.941.714</u>		<u>11.652.002.795</u>	<u>(7.921.953.380)</u>
<i>Trong đó:</i>							
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<u>(9.802.491.933)</u>			<u>(7.921.953.380)</u>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	23.992.304.622	-
Nguyên vật liệu	398.813.864.261	(1.328.910.150)	347.131.204.835	(1.328.910.150)
Công cụ, dụng cụ	1.439.612.632	-	1.608.619.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	548.979.256.280	-	495.633.807.594	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	3.215.099.598	-	18.224.310.299	-
Hàng hóa bất động sản (**)	3.009.279.094	-	18.312.781.405	-
	955.457.111.865	(1.328.910.150)	904.903.028.469	(1.328.910.150)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự án kinh doanh bất động sản:		
Khu hỗn hợp văn phòng, thương mại và căn hộ PCC1 Vĩnh Hưng	13.704.375.263	13.296.604.679
Dự án PC1 Bắc Từ Liêm (Khu nhà ở để bán G5-CT2 và G8 - CT3)	7.491.426.417	7.491.426.417
Dự án Khu nhà ở PC1 Gia Lâm	218.001.785	165.454.545
Hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện:		
Gói 6 Cung cấp và lắp đặt MBA, VTTB TBA Dự án Xây dựng mới TBA 110kV CNC2 và nhánh rẽ	44.156.974.451	86.891.620
Gói thầu CPC-Hue4-PC: Cung cấp vật tư và thi công xây dựng ĐZ trên không và cáp ngầm 110kV DA TBA 110kV Huế 4 và đấu nối	18.693.126.178	-
TBA 220kV & ĐZ 220kV Việt Trì, Tam Dương, Bá Thiện	15.357.134.417	26.320.890
Dự án nhà máy điện gió gần bờ Tân Phú Đông 2	13.054.408.212	-
Gói 5: Cung cấp Máy biến áp 110kV và Vật tư thiết bị TBA Công trình: Mở rộng trạm biến áp 110kV Nghĩa Đô – E1.9	12.900.728.142	262.576.629
Gói thầu cung cấp kháng điện 110kV-40MVar Dự án: TBA 220kV Tương Dương và đấu nối	-	46.185.724.831
Gói 4 - Xây lắp đường dây từ điểm đầu đến G7 - Dự án ĐZ 500 kV Sông Hậu - Đức Hòa	-	20.132.443.575
Các công trình, dự án khác	301.175.498.442	288.461.318.663

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Hoạt động sản xuất công nghiệp:</i>		
Dự án Pleiku 2 - Krongbuk	50.807.092.672	-
Dự án Tam Dương	23.155.446.620	-
Dự án Tam Thăng	10.060.668.341	-
Dự án Vân Phong - Vĩnh Tân	-	68.220.473.791
Dự án Vân Phong đầu nổi	-	29.688.621.885
Các công trình, dự án khác	32.717.619.409	13.090.095.290
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác</i>	5.486.755.931	8.525.854.779
	<hr/> 548.979.256.280	<hr/> 495.633.807.594

() Hàng hóa bất động sản bao gồm:**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Hàng hóa bất động sản khác	3.009.279.094	3.009.279.094
Trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình Plaza 2	-	15.303.502.311
	<hr/> 3.009.279.094	<hr/> 18.312.781.405

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.266.759.558.192	6.726.874.367.633	216.567.868.260	12.985.935.245	1.805.125.142	10.224.992.854.472
Tăng trong kỳ	3.598.517.800	1.097.672.727	1.437.822.218	457.428.181	57.200.000	6.648.640.926
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	38.989.087.390	5.977.451.490	-	7.406.641.765	-	52.373.180.645
Thanh lý	(59.276.840)	(1.084.450.000)	(2.242.299.497)	(114.840.909)	-	(3.500.867.246)
Giảm khác	(8.129.509.268)	(30.346.420.055)	-	-	-	(38.475.929.323)
Số dư cuối kỳ	3.301.158.377.274	6.702.518.621.795	215.763.390.981	20.735.164.282	1.862.325.142	10.242.037.879.474
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	341.741.695.956	569.260.101.885	97.799.209.594	9.668.261.090	1.215.671.347	1.019.684.939.872
Khấu hao trong kỳ	64.980.026.314	190.735.679.496	10.167.287.517	1.097.551.065	121.666.181	267.102.210.573
Thanh lý	(59.276.840)	(761.366.667)	(2.242.299.497)	(114.840.909)	-	(3.177.783.913)
Số dư cuối kỳ	406.662.445.430	759.234.414.714	105.724.197.614	10.650.971.246	1.337.337.528	1.283.609.366.532
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.925.017.862.236	6.157.614.265.748	118.768.658.666	3.317.674.155	589.453.795	9.205.307.914.600
Số dư cuối kỳ	2.894.495.931.844	5.943.284.207.081	110.039.193.367	10.084.193.036	524.987.614	8.958.428.512.942

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 159.109 triệu VND (1/1/2022: 161.955 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.765.909 triệu VND (1/1/2022: 8.940.852 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 29(b)).

18. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	977.536.296.866	1.108.070.000	2.482.306.000	147.226.364	981.273.899.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.627.852.440	-	1.425.273.626	129.719.158	26.182.845.224
Khấu hao trong kỳ	22.733.402.253	-	174.677.167	-	22.908.079.420
Số dư cuối kỳ	47.361.254.693	-	1.599.950.793	129.719.158	49.090.924.644
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	952.908.444.426	1.108.070.000	1.057.032.374	17.507.206	955.091.054.006
Số dư cuối kỳ	930.175.042.173	1.108.070.000	882.355.207	17.507.206	932.182.974.586

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.041 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 1.041 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

19. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Khu văn phòng tại Chung cư Năng Hương VND	Khu văn phòng tại Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Khu văn phòng tại Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Khu văn phòng tại Chung cư Mỹ Đình Plaza 2 VND	Khu văn phòng tại Chung cư PCC1 Thanh Xuân VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	75.796.415.530	74.623.705.780	276.243.994.329
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.500.492.554	30.691.661.320	5.345.943.778	10.595.735.303	4.022.870.116	55.156.703.071
Khấu hao trong kỳ	197.750.772	2.168.275.141	481.400.907	1.515.928.310	1.492.474.116	5.855.829.246
Số dư cuối kỳ	4.698.243.326	32.859.936.461	5.827.344.685	12.111.663.613	5.515.344.232	61.012.532.317
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.576.032.621	59.786.165.554	18.923.577.192	65.200.680.227	70.600.835.664	221.087.291.258
Số dư cuối kỳ	6.378.281.849	57.617.890.413	18.442.176.285	63.684.751.917	69.108.361.548	215.231.462.012

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	379.876.492.995	378.813.660.882
Tăng trong kỳ	374.287.981.327	3.257.478.513.094
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(52.373.180.645)	(117.171.764.234)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.040.000.000)	(241.969.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.004.514.568)	-
Tăng do mua công ty con	-	241.529.406.987
Số dư cuối kỳ	699.746.779.109	3.760.407.847.729

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương 12.388 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: Không).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Xây dựng cơ bản		
Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken - Đồng	671.935.642.458	316.686.044.938
Dự án Thủy điện Bảo Lạc A	12.418.927.243	12.705.738.317
Dự án khác	9.771.299.169	43.296.484.554
Mua sắm máy móc		
Mua sắm tài sản cố định, dụng cụ thi công	-	1.200.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Công trình khác	5.620.910.239	5.988.225.186
	699.746.779.109	379.876.492.995

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 671.936 triệu VND (1/1/2022: 316.686 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 29(b)).

21. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.009.179.838	2.114.714.239
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.238.626.104	6.918.211.845
	9.247.805.942	9.032.926.084

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện (*) VND	Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió VND	Quyền sử dụng khu đất 120 Định Công VND	Chi phí thuê hạ tầng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	6.638.070.135	9.978.226.533	3.339.321.624	122.319.451.621	12.512.568.000	201.030.068.252	37.232.550.540	7.737.955.279	400.788.211.984
Tăng trong kỳ	4.359.579.919	3.511.622.599	-	-	-	-	-	34.564.060.171	42.435.262.689
Phân bổ trong kỳ	(3.939.158.518)	(2.705.506.906)	(31.656.174)	(2.654.189.922)	-	(2.041.943.987)	(387.348.640)	(7.403.731.939)	(19.163.536.086)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-	-	1.040.000.000	1.040.000.000
Số dư cuối kỳ	7.058.491.536	10.784.342.226	3.307.665.450	119.665.261.699	12.512.568.000	198.988.124.265	36.845.201.900	35.938.283.511	425.099.938.587

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4, Trung Thu, Mông Ân được trừ vào chi phí thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang và Cục thuế Tỉnh Điện Biên. Cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ (VND)
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/8/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 7/8/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông Nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 3/6/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 3/8/2020	5.174.745.600
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/6/2016	70.790.693.435
Công trình thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436

Chi phí giải phóng mặt bằng đã được bù trừ với tiền thuê đất Công ty và các công ty con phải trả hàng năm trong các năm trước là 6.267.591.340 VND.

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản cố định	3.104.041.749	23.120.788.729
Lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị xây dựng cơ bản dở dang	1.277.756.352	126.958.291
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.381.798.101	23.247.747.020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	(200.489.057.077)	(233.211.768.496)
Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý khi tăng vốn từ công ty liên kết thành công ty con	(52.402.000.000)	(52.402.000.000)
Chi phí trả trước dài hạn	(39.868.368.853)	(40.206.013.619)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(292.759.425.930)	(325.819.782.115)
	(288.377.627.829)	(302.572.035.095)

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	420.482.049.167
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	155.248.012.742
Phân bổ trong kỳ	16.566.450.925
Số dư cuối kỳ	171.814.463.667
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	265.234.036.425
Số dư cuối kỳ	248.667.585.500

24. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	96.292.278.632	66.264.776.820
Công ty TNHH Thương mại Đức Giang	33.963.134.777	112.758.129.401
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	23.527.855.909	71.878.835.080
Vestas Asia Pacific A/S	22.191.920.947	239.713.062.923
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	125.192.185.800
Khác	737.438.590.172	1.140.548.862.026
	913.413.780.437	1.756.355.852.050

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	83.740.909.091	-
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	71.515.453.438	-
Ban Quản lý Dự án Điện 1	14.674.774.129	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.714.828.088	-
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội	12.136.746.775	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	-	28.171.359.760
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	-	7.109.775.474
Các khách hàng khác	66.154.206.627	26.284.158.204
	<hr/>	<hr/>
	260.936.918.148	61.565.293.438

26. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND	30/6/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND			Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	92.100.000	28.880.878.443	79.598.794.129	(86.089.388.278)	117.041.869	22.415.226.163
Thuế xuất, nhập khẩu	1.353.000.000	-	33.224.544	1.306.211.414	13.564.042	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.518.596	22.636.567.695	22.911.642.715	(23.939.987.929)	761.034.370	21.325.738.255
Thuế thu nhập cá nhân	104.432.520	731.111.419	8.870.354.956	(8.318.861.428)	303.191.488	1.481.363.915
Thuế tài nguyên	-	2.112.922.215	27.600.408.510	(19.637.026.552)	-	10.076.304.173
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	826.033.712	-	5.024.004.151	(3.564.483.285)	520.678.889	1.154.166.043
Các loại thuế khác	-	136.034.895	6.080.835.691	(3.774.203.018)	-	2.442.667.568
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	3.377.949.646	10.882.713.744	(9.743.390.878)	-	4.517.272.512
	3.419.084.828	57.875.464.313	161.001.978.440	(153.761.129.954)	1.715.510.658	63.412.738.629

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày thể hiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hàng tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	39.467.607.536	25.548.614.330
Chi phí trích trước cho các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	47.449.377.088	19.142.083.155
Chi phí trích trước cho các công trình thủy điện và phong điện hoàn thành	565.217.097.531	747.327.902.136
Chi phí trích trước cho các công trình kinh doanh bất động sản	3.163.399.981	3.521.399.981
Chi phí phải trả khác	2.960.059.636	8.007.488.298
	658.257.541.772	803.547.487.900

28. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	26.784.584.000	367.500.000
Kinh phí công đoàn	2.740.846.087	2.679.707.879
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	1.962.853.516	3.034.396.658
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.626.192.780	9.920.970.426
Phải trả các đội xây lắp, ban chỉ huy công trình	8.177.325.157	9.772.179.862
Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	10.611.552.410	29.075.522.927
Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	-	57.672.950
Vay ngắn hạn từ các cá nhân	-	22.850.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.707.535.874	16.338.729.165
	63.610.889.824	94.096.679.867

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.678.643.621	4.272.392.275

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	30/6/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.458.876.136.620	2.953.604.471.214	(2.991.572.981.788)	1.548.651.535	2.422.456.277.581
Vay dài hạn đến hạn trả	340.677.486.963	217.313.533.476	(159.694.796.592)	2.760.931.330	401.057.155.177
	2.799.553.623.583	3.170.918.004.690	(3.151.267.778.380)	4.309.582.865	2.823.513.432.758

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	328.624.425.782	722.015.730.585
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	-	10.891.350.830
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	958.281.130.685	659.516.860.825
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	VND	299.027.425.450	497.843.841.474
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	203.617.118.650	308.994.286.515
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	72.386.233.463	81.499.557.236
Renova Renewables Vietnam 1 Pte. Ltd.	USD	86.428.511.401	77.346.563.931
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	35.675.321.182	39.351.492.520
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	VND	35.587.314.325	38.832.286.311
Ngân hàng Woori Bank – Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Ngân hàng Trung Quốc	VND	289.061.796.643	-
Các cá nhân	VND	13.767.000.000	22.584.166.393
		2.422.456.277.581	2.458.876.136.620

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay từ 6 tháng đến dưới 12 tháng và không có tài sản bảo đảm (1/1/2022: 6 tháng đến dưới 12 tháng và không có tài sản bảo đảm).

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn (i)	7.291.087.040.025	6.578.377.870.291
Trái phiếu (ii)	957.000.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 29(a))	(401.057.155.177)	(340.677.486.963)
	7.847.029.884.848	6.237.700.383.328

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	370.709.898.607	394.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ Chương trình Phát triển Năng lượng Tái tạo (REDP) của Ngân hàng Thế giới cộng biên độ	2029	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Trung Thu	336.660.000.000	359.104.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2033	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	158.384.664.979	158.384.664.979
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	8,8% điều chỉnh 6 tháng 1 lần	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	70.412.926.452	70.412.926.452
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ Chương trình Phát triển Năng lượng Tái tạo (REDP) của Ngân hàng Thế giới cộng biên độ	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	434.568.395.700	451.968.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Mông Ân	463.320.000.000	489.060.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	152.212.523.972	159.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	312.609.172.810	335.145.172.810
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Tuyển quặng Niken-Đồng	560.658.131.870	132.911.049.670
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Mạ kẽm Thái Nguyên	56.127.968.311	43.582.519.431

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2026	Xe ô tô Ford Everest	716.393.450	809.836.070
Asian Development Bank- A Loan	USD	5,02%	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	811.226.766.642	805.824.828.525
Asian Development Bank- B Loan	USD	Lãi suất thả nổi: LIBOR kỳ hạn 3 tháng cộng biên độ	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	2.128.381.089.163	2.114.733.634.725
Export Finance Australia	USD	4,65% – 5,02%	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	490.722.404.844	486.929.292.300
Japan International Cooperation Agency	USD	Lãi suất thả nổi: LIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng biên độ	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	579.447.702.512	575.589.127.050
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	9%	2025	Tín chấp	364.929.000.713	-
					<hr/>	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					7.291.087.040.025 (401.057.155.177)	6.578.377.870.291 (340.677.486.963)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<hr/>	
					6.890.029.884.848	6.237.700.383.328

Các khoản vay dài hạn từ một số ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố hữu hình có giá trị còn lại là 8.765.909 triệu VND (1/1/2022: 8.940.852 triệu VND) (Thuyết minh 17) và xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 671.936 triệu VND (1/1/2022: 316.686 triệu VND) (Thuyết minh 20).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu thường

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	300.000.000.000	-
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	657.000.000.000	-
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				957.000.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, trái phiếu được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 do cá nhân có liên quan nắm giữ.

30. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	45.584.026.629	10.056.934.063	55.640.960.692
Dự phòng lập trong kỳ	365.458.848	-	365.458.848
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(469.659.854)	(13.736.250)	(483.396.104)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(5.745.369.966)	-	(5.745.369.966)
Số dư cuối kỳ	39.734.455.657	10.043.197.813	49.777.653.470
<i>Trong đó:</i>			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	19.410.982.493	-	19.410.982.493
Dự phòng phải trả dài hạn	20.323.473.164	10.043.197.813	30.366.670.977
	39.734.455.657	10.043.197.813	49.777.653.470

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	134.829.258.399	115.961.617.076
Trích lập trong kỳ	47.414.126.373	38.480.552.719
Sử dụng trong kỳ	(19.347.445.748)	(7.232.706.523)
Số dư cuối kỳ	162.895.939.024	147.209.463.272

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	1.911.881.590.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	166.923.134.253	65.266.052.360	1.108.616.654.270	782.091.249.133	4.769.526.002.313
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	307.773.840.000	307.773.840.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	406.116.801.755	15.626.536.949	421.743.338.704
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(37.993.467.850)	(487.084.869)	(38.480.552.719)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	76.545.529.158	-	(76.545.529.158)	-	-
Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	47.707.066	(47.707.066)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(367.500.000)	(367.500.000)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	387.069.082.815	387.069.082.815
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	(22.919.400)	-	(633.417.367)	82.853.153	(573.483.614)
Số dư tại ngày 30/6/2021	1.911.881.590.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	243.445.744.011	65.313.759.426	1.399.513.334.584	1.491.788.977.181	5.846.690.727.499

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	2.351.596.490.000	711.136.556.786	22.906.800.000	-	708.285.511	244.289.305.040	65.313.759.426	1.305.280.035.901	1.579.604.809.575	6.280.836.042.239
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	48.760.406.800	48.760.406.800
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	6.120.000.000	-	-	-	-	(6.120.000.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	196.685.526.783	50.584.603.396	247.270.130.179
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(45.998.066.836)	(1.416.059.537)	(47.414.126.373)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	783.453.518	-	(783.453.518)	-	-
Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	104.400.955	(104.400.955)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(27.809.757.467)	(27.809.757.467)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	28.498.142	-	7.860.095.365	(8.367.082.578)	(478.489.071)
Số dư tại ngày 30/6/2022	2.351.596.490.000	711.136.556.786	29.026.800.000	-	708.285.511	245.101.256.700	65.418.160.381	1.456.819.736.740	1.641.356.920.189	6.501.164.206.307

(*) Đây là giao dịch phi tiền tệ do Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ - công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Vốn cổ phần

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	235.159.649	2.351.596.490.000	235.159.649	2.351.596.490.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	235.159.649	2.351.596.490.000	235.159.649	2.351.596.490.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	235.159.649	2.351.596.490.000	235.159.649	2.351.596.490.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

34. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.983.063.116	7.185.997.859
Trong vòng hai đến năm năm	21.236.645.030	22.449.293.436
Sau năm năm	21.871.306.059	36.780.381.984
	<u>52.091.014.205</u>	<u>66.415.673.279</u>

(b) Ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	8.534.840	196.718.552.181	16.646.907	375.334.407.252

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển DHT Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2021	1.396.500.000	1.396.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phú Giang	Không có khả năng thu hồi	2021	216.700.000	216.700.000
Công ty AG Ajikawa Corporation	Không có khả năng thu hồi	2006	12.373.726.137	12.373.726.137
Các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi	2007	1.285.920.000	1.285.920.000
			15.272.846.137	15.272.846.137

35. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	1.015.220.694.996	2.937.961.878.290
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	331.859.456.729	222.578.295.231
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.045.441.728	12.583.373.882
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	23.049.449.281	69.979.390.067
Doanh thu bán điện	922.292.914.327	299.467.678.750
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	652.088.992.743	976.629.222.792
Doanh thu khác	30.278.862.571	16.857.778.410
		2.988.835.812.375
		4.536.057.617.422

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	929.507.934.348	2.746.973.008.810
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	308.161.457.086	193.948.459.259
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	7.114.253.345	5.484.296.167
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	15.303.502.311	44.630.593.486
Giá vốn bán điện	373.673.492.907	142.668.851.556
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	635.167.621.384	959.075.384.217
Giá vốn khác	25.040.631.836	13.220.577.864
	2.293.968.893.217	4.106.001.171.359

37. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	24.964.662.144	18.827.113.372
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	4.005.217.109	2.841.284.095
Lãi bán hàng trả chậm	1.375.010.558	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	153.162.591	2.746.574.334
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư khi tăng vốn từ công ty liên kết thành công ty con	-	262.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	37.144.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.464.234	830
	30.504.516.636	286.462.117.431

38. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	249.727.476.776	136.014.635.986
Chi phí khác liên quan đến khoản vay	6.825.658.047	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	936.531.850	42.411.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	78.180.805.861	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	945.493.896
Chi phí tài chính khác	575.775.518	109.077.308
	336.246.248.052	137.111.618.640

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.560.002	12.352.860
Chi phí nhân công	489.965.260	784.101.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.537.598.176	13.361.876.741
Chi phí khác bằng tiền	30.892.271	552.921.407
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	(5.379.911.118)	12.349.028.957
	3.687.104.591	27.060.281.421

40. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.396.272.891	2.309.720.828
Chi phí nhân công	56.438.785.712	72.620.837.679
Chi phí khấu hao và phân bổ	21.265.781.478	22.520.761.753
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	1.880.538.553	(3.328.057.572)
Thuế, phí, lệ phí	3.623.479.900	1.339.303.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.312.389.123	13.203.923.041
Chi phí khác bằng tiền	15.660.391.509	13.408.584.897
	115.577.639.166	122.075.073.854

41. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	851.098.906	694.989.658
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	-	14.220.014.139
Thu nhập khác	592.659.888	12.209.128.285
	1.443.758.794	27.124.132.082

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Phân bổ quyền khai thác khoáng sản	22.733.402.253	-
Chi phí khác	3.873.054.472	9.225.669.386
	<hr/>	<hr/>
	26.606.456.725	9.225.669.386

43. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	698.704.312.568	3.154.504.207.108
Chi phí nhân công	164.503.282.738	194.671.362.234
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chi phí trả trước dài hạn và lợi thế thương mại	312.250.075.305	136.985.499.294
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(3.499.372.565)	12.389.539.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.201.098.302	1.131.409.178.297
Chi phí khác bằng tiền	133.264.923.927	128.051.153.414
	<hr/>	<hr/>
	1.831.424.320.275	4.758.010.940.308

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	22.887.558.700	81.638.785.666
Dự phòng thiếu trong những năm trước	24.084.015	-
	<hr/>	<hr/>
	22.911.642.715	81.638.785.666
	<hr/>	<hr/>
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(14.194.407.266)	(1.056.241.277)
	<hr/>	<hr/>
	8.717.235.449	80.582.544.389
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	255.987.365.628	502.325.883.093
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	51.197.473.126	100.465.176.619
Ưu đãi thuế	(47.419.939.770)	(13.221.595.802)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(7.428.960)
Chi phí không được khấu trừ thuế	735.048.303	268.202.273
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	4.180.569.775	(6.921.809.741)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	24.084.015	-
	<hr/>	<hr/>
	8.717.235.449	80.582.544.389
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ngoài các ưu đãi thuế sau đây, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

- Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).
- Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- Đối với dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm (từ 2021 đến 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2025 đến 2033).
- Đối với dự án Thủy điện Trung Thu, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu, một công ty con của Công ty, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).
- Đối với dự án Thủy điện Mông Ân, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc, một công ty con của Công ty, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm (từ 2020 đến 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2024 đến 2032).
- Đối với dự án Phong điện Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy, Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy, các công ty con của Công ty được hưởng suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2021 đến 2035) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm (từ 2022 đến 2025) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2026 đến 2034).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

45. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	196.685.526.783	406.116.801.755
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)(*)	(22.999.033.418)	(18.996.733.925)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	173.686.493.365	387.120.067.830
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	235.159.649	229.424.676
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	739	1.687

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty tạm ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 50% số đã trích lập từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021 Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	235.159.649	191.188.159
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	-	(432)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2021	-	38.236.949
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	235.159.649	229.424.676

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021		
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Đã điều chỉnh lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.025	(338)	1.687

2022
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 PCI

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

46. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) (5 thành viên)		
Lương, thưởng và thù lao	3.254.794.045	3.338.830.221
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên HĐQT (3 thành viên)		
Lương và thưởng	1.668.753.763	1.570.868.324
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (4 thành viên)		
Lương, thưởng và thù lao	1.534.489.650	1.207.938.063

47. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Vốn hóa chi phí khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang	214.151.033	-

48. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Phạm Thị Thanh Bình
 Người lập biểu

Người duyệt:



Trần Thị Minh Việt
 Kế toán trưởng

Vũ Anh Dương
 Tổng Giám đốc